

**TÔNG CÔNG TY CỔ PHẦN TÁI BẢO HIỂM
QUỐC GIA VIỆT NAM**

(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

**Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014
đến ngày 30 tháng 6 năm 2014**

**TÔNG CÔNG TY CỔ PHẦN TÁI BẢO HIỂM
QUỐC GIA VIỆT NAM**

(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

**Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014
đến ngày 30 tháng 6 năm 2014**



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	3 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	6 - 8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	10 - 35

310
C
14CH
DI
VI
19

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Tái Bảo hiểm Quốc gia Việt Nam (gọi tắt là "Tổng Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã điều hành Tổng Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Trịnh Quang Tuyền	Chủ tịch
Ông Trần Trọng Phúc	Phó Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 01 tháng 4 năm 2014)
Ông Martyn Parker	Phó Chủ tịch
Ông Phạm Công Tứ	Thành viên
Ông Lê Song Lai	Thành viên
Ông Trần Vĩnh Đức	Thành viên
Ông Đào Nam Hải	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Phạm Công Tứ	Tổng Giám đốc
Ông Đặng Thế Vinh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Thomas Kessler	Phó Tổng Giám đốc
Ông Mai Xuân Dũng	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong kỳ, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Hà Nội, ngày 25 tháng 8 năm 2014

Số: 810 /VNIA-HN-BC

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Cổ phần Tái Bảo hiểm Quốc gia Việt Nam

Chúng tôi đã soát xét bằng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 cùng với báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014 và thuyết minh báo cáo tài chính riêng kèm theo (gọi chung là "báo cáo tài chính riêng") của Tổng Công ty Cổ phần Tái Bảo hiểm Quốc gia Việt Nam (gọi tắt là "Tổng Công ty"), được lập ngày 25 tháng 8 năm 2014, từ trang 3 đến trang 35. Việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo kết quả công tác soát xét về báo cáo tài chính riêng trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 910 - Công tác soát xét Báo cáo tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính riêng không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Tổng Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014 phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Vũ Đức Nguyên
Phó Tổng Giám đốc
Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 0764-2013-001-1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 25 tháng 8 năm 2014
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Hoàng Văn Kiên
Kiểm toán viên
Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 1130-2013-001-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014

Mẫu số B 01a-DNPNT

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2014	31/12/2013 (Trình bày lại)
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150+190)	100		5.304.245.109.171	5.169.329.279.094
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	668.845.870.827	762.217.314.509
1. Tiền	111		58.991.870.827	40.823.508.089
2. Các khoản tương đương tiền	112		609.854.000.000	721.393.806.420
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	1.461.293.823.800	1.150.838.232.563
1. Đầu tư ngắn hạn	121		1.465.953.531.826	1.158.235.102.189
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(4.659.708.026)	(7.396.869.626)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.380.163.118.219	1.461.283.953.112
1. Phải thu của khách hàng	131	7	1.417.154.849.794	1.502.964.176.953
1.1. Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	131.1		1.327.038.017.434	1.409.889.659.094
1.2. Phải thu khác của khách hàng	131.2		90.116.832.360	93.074.517.859
2. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(36.991.731.575)	(41.680.223.841)
IV. Hàng tồn kho	140		82.296.408	54.311.517
1. Hàng tồn kho	141		82.296.408	54.311.517
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		73.162.859.131	458.986.344
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	8	72.644.290.737	123.200.000
1.1. Chi phí hoa hồng chưa phân bổ	151.1		72.644.290.737	-
1.2. Chi phí trả trước ngắn hạn khác	151.2		-	123.200.000
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		90.425.323	55.875.269
3. Tài sản ngắn hạn khác	158		428.143.071	279.911.075
VI. Tài sản tái bảo hiểm	190		1.720.697.140.786	1.794.476.481.049
1. Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	191		514.967.401.548	501.851.785.635
2. Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	192		1.205.729.739.238	1.292.624.695.414
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		893.618.022.633	1.079.103.222.694
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		6.000.000.000	6.000.000.000
1. Phải thu dài hạn khác	218		6.000.000.000	6.000.000.000
1.1. Ký quỹ bảo hiểm	218.1		6.000.000.000	6.000.000.000
II. Tài sản cố định	220		35.064.218.421	36.701.081.030
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	11.868.881.056	11.779.382.009
- Nguyên giá	222		25.904.953.826	24.737.860.826
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(14.036.072.770)	(12.958.478.817)
2. Tài sản cố định vô hình	227	10	18.868.612.317	21.097.411.428
- Nguyên giá	228		24.601.202.609	24.373.602.609
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(5.732.590.292)	(3.276.191.181)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	11	4.326.725.048	3.824.287.593
III. Bất động sản đầu tư	240	12	15.943.629.622	16.652.235.383
- Nguyên giá	241		34.055.061.893	34.055.061.893
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		(18.111.432.271)	(17.402.826.510)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	13	832.448.492.792	1.013.453.381.740
1. Đầu tư vào công ty con	251		60.000.000.000	60.000.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết	252		125.000.000.000	250.046.999.999
3. Đầu tư dài hạn khác	258		728.125.524.891	794.956.150.958
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(80.677.032.099)	(91.549.769.217)
V. Tài sản dài hạn khác	260		4.161.681.798	6.296.524.541
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	14	3.929.466.083	6.022.177.067
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		232.215.715	274.347.474
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		6.197.863.131.804	6.248.432.501.788

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 35 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014

Mẫu số B 01a-DNPNT

Đơn vị: VND

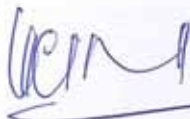
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2014	31/12/2013 (Trình bày lại)
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		3.766.816.316.599	3.898.636.542.351
I. Nợ ngắn hạn	310		3.762.256.603.981	3.893.986.965.812
1. Phải trả cho người bán	312	15	1.110.687.398.066	1.259.495.964.550
1.1. Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	312.1		1.062.351.978.876	1.226.428.057.169
1.2. Phải trả khác cho người bán	312.2		48.335.419.190	33.067.907.381
2. Người mua trả tiền trước	313		285.640.375	206.429.422
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	16	8.956.430.220	12.281.315.224
4. Phải trả người lao động	315		13.790.680.264	14.121.963.845
5. Chi phí phải trả	316		12.615.830.204	12.615.830.204
6. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	17	157.938.596.507	102.628.399.222
6.1. Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng	319.1		49.239.747.740	-
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		10.284.640.891	8.868.305.103
8. Dự phòng nghiệp vụ	329	18	2.447.697.387.454	2.483.768.758.242
8.1. Dự phòng phí nhận tái bảo hiểm	329.1		735.080.095.403	720.043.792.910
8.2. Dự phòng bồi thường nhận tái bảo hiểm	329.2		1.571.637.245.075	1.631.000.265.956
8.3. Dự phòng dao động lớn	329.3		140.980.046.976	132.724.699.376
II. Nợ dài hạn	330		4.559.712.618	4.649.576.539
1. Phải trả dài hạn khác	333		3.504.186.642	3.552.186.642
2. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		1.055.525.976	1.097.389.897
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410)	400	19	2.431.046.815.205	2.349.795.959.437
I. Vốn chủ sở hữu	410		2.431.046.815.205	2.349.795.959.437
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		1.008.276.580.000	1.008.276.580.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		768.023.850.642	768.023.850.642
3. Quỹ đầu tư phát triển	417		33.759.895.049	30.042.903.393
4. Quỹ dự phòng tài chính	418		150.214.516.960	150.214.516.960
5. Quỹ dự trữ bắt buộc	419		84.399.737.622	75.107.258.481
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		386.372.234.932	318.130.849.961
<i>Trong đó: Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ</i>			<i>46.600.516.880</i>	<i>45.645.814.460</i>
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		6.197.863.131.804	6.248.432.501.788

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014

MẪU SỐ B 01a-DNPNT

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	Đơn vị	30/6/2014	31/12/2013 (Trình bày lại)
1. Ngoại tệ các loại			
Đô la Mỹ	USD	5.593.087,51	10.190.330,46
Đô la Úc	AUD	426,91	435,67
Yên Nhật	JPY	35.993,00	36.719,00
Đô la Singapore	SGD	1.851,65	1.862,69
Bảng Anh	GBP	204,31	986.654,83
Đồng tiền chung Châu Âu	EUR	95.941,05	137.079,73
2. Nguồn vốn khấu hao cơ bản hiện có	VND	46.131.894.176	41.889.295.351


Nguyễn Thành Công
Người lập biểu

Lưu Thị Việt Hoa
Kế toán trưởngPhạm Công Tứ
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 25 tháng 8 năm 2014

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH*Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014***PHẦN I - BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP****MẪU SỐ B 02a-DNPNT***Đơn vị: VND*

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014	Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013
1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	10	500.549.176.684	414.746.013.310
2. Doanh thu hoạt động tài chính	12	201.867.104.013	128.868.122.061
3. Thu nhập khác	13	7.872.170.479	6.971.105.053
4. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	20	443.652.145.154	310.400.075.154
5. Chi phí hoạt động tài chính	22	(4.578.903.862)	3.713.548.342
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	31.851.882.549	34.158.007.025
7. Chi phí khác	24	4.210.862.384	2.354.884.906
8. Lãi/(Lỗ) thí điểm bảo hiểm nông nghiệp		431.965.722	(17.444.159.206)
9. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 10+12+13-20-22-23-24)	50	235.584.430.673	182.514.565.791
10. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	48.401.080.412	42.214.966.556
11. Chi phí/(thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	52	42.131.759	(5.304.469)
12. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60	187.141.218.502	140.304.903.704

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (Tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014

PHẦN II: BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG**MẪU SỐ B 02a-DNPNT**

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014	Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013 (Trình bày lại)
1. Doanh thu phí bảo hiểm (01 = 01.2-01.3)	01	20	737.003.799.416	779.299.196.407
- Phí nhận tái bảo hiểm	01.2		767.407.870.700	757.887.530.869
- Tăng/(giảm) dự phòng phí nhận tái bảo hiểm	01.3		30.404.071.284	(21.411.665.538)
2. Phí nhượng tái bảo hiểm (02 = 02.1-02.2)	02	21	484.590.521.306	476.290.975.350
- Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	02.1		511.320.446.742	477.785.803.401
- Tăng dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	02.2		26.729.925.436	1.494.828.051
3. Doanh thu phí bảo hiểm thuần (03=01-02)	03		252.413.278.110	303.008.221.057
4. Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (04=04.1+04.2)	04		248.135.898.574	111.737.792.253
- Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	04.1		51.965.779.107	95.851.917.663
- Doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	04.2	22	196.170.119.467	15.885.874.590
5. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm (10=03+04)	10		500.549.176.684	414.746.013.310
6. Chi bồi thường (11=11.1)	11		662.286.259.789	458.933.183.492
- Tổng chi bồi thường	11.1		662.286.259.789	458.933.183.492
7. Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	12		533.934.033.776	316.356.904.757
8. (Giảm) dự phòng bồi thường nhận tái bảo hiểm	13		(45.087.982.057)	(42.122.831.614)
9. (Giảm) dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	14		(74.771.996.743)	(14.195.561.530)
10. Tổng chi bồi thường bảo hiểm (15=11-12+13-14)	15	23	158.036.240.699	114.649.008.651
11. Tăng dự phòng dao động lớn	16		7.682.622.719	8.403.051.826
12. Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (17=17.1+17.2)	17		277.933.281.736	187.348.014.677
- Chi hoa hồng bảo hiểm	17.1		84.698.611.687	171.366.504.348
- Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	17.2	24	193.234.670.049	15.981.510.329
13. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm (18=15+16+17)	18		443.652.145.154	310.400.075.154
14. Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm (19=10-18)	19		56.897.031.530	104.345.938.156

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (Tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014

PHẦN II: BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG (Tiếp theo)

Mẫu số B 02a-DNPNT

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014	Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013 (Trình bày lại)
15. Doanh thu hoạt động tài chính	23	25	201.867.104.013	128.868.122.061
16. Chi phí hoạt động tài chính	24		(4.578.903.862)	3.713.548.342
17. Lợi nhuận gộp hoạt động tài chính (25=23-24)	25		206.446.007.875	125.154.573.719
18. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		31.851.882.549	34.158.007.025
19. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=19+25-26)	30		231.491.156.856	195.342.504.850
20. Thu nhập khác	31		7.872.170.479	6.971.105.053
21. Chi phí khác	32		4.210.862.384	2.354.884.906
22. Lãi khác (40=31-32)	40		3.661.308.095	4.616.220.147
23. Lãi/(Lỗ) thi điểm bảo hiểm nông nghiệp	40.1	26	431.965.722	(17.444.159.206)
24. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40+40.1)	50		235.584.430.673	182.514.565.791
25. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	27	48.401.080.412	42.214.966.556
26. Chi phí/(thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	52		42.131.759	(5.304.469)
27. Lợi nhuận sau thuế thu nhập của doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		187.141.218.502	140.304.903.704
Trong đó: Lãi/(lỗ) chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ			954.702.420	(3.208.055.106)


 Nguyễn Thành Công
 Người lập biểu

Hà Nội, ngày 25 tháng 8 năm 2014


 Lưu Thị Việt Hoa
 Kế toán trưởng


 Phạm Công Tử
 Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014

Mẫu số B 03a-DNPNT

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014	Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013 (trình bày lại)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ hoạt động kinh doanh nhận, nhượng tái bảo hiểm	01	348.253.553.561	250.836.947.076
2. Tiền chi cho hoạt động kinh doanh nhận, nhượng tái bảo hiểm	02	(346.098.831.308)	(194.705.088.846)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(22.489.161.105)	(20.264.787.207)
4. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(56.946.175.394)	(36.998.717.090)
5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	2.875.750.763	4.900.176.557
6. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(2.748.536.586)	(2.230.234.602)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(77.153.400.069)	1.538.295.888
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ & tài sản dài hạn khác	21	(1.248.094.190)	(4.532.986.523)
2. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(2.282.059.960.137)	(2.990.435.217.206)
3. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	2.161.396.677.060	3.055.104.119.433
4. Tiền thu lãi đầu tư, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	206.428.643.340	62.420.409.793
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	84.517.266.073	122.556.325.497
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(100.694.450.577)	(181.072.839.920)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(100.694.450.577)	(181.072.839.920)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	(93.330.584.573)	(56.978.218.535)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	762.217.314.509	764.104.782.233
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(40.859.109)	53.343.515
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	668.845.870.827	707.179.907.213


 Nguyễn Thành Công
 Người lập biểu

Hà Nội, ngày 25 tháng 8 năm 2014


 Lưu Thị Việt Hoa
 Kế toán trưởng


 Phạm Công Tử
 Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**MẪU SỐ B 09a-DNPNT***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)***1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty Cổ phần Tái Bảo hiểm Quốc gia Việt Nam (gọi tắt là "Tổng Công ty") được thành lập theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 28/GP/KDBH do Bộ Tài chính cấp ngày 15 tháng 11 năm 2004 và Giấy phép điều chỉnh số 28/GPĐC3/KDBH ngày 11 tháng 8 năm 2011.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 là 91 người (ngày 31 tháng 12 năm 2013: 88 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính của Tổng Công ty là kinh doanh tái bảo hiểm, đầu tư tài chính và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ NĂM TÀI CHÍNH**Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng**

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Ngày 28 tháng 12 năm 2012, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 232/2012/TT-BTC ("Thông tư 232") hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài. Việc áp dụng Thông tư 232 sẽ yêu cầu trình bày các thông tin liên quan đến hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm, tình hình bồi thường và nhiều thông tin quan trọng khác. Thông tư này có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 và áp dụng từ năm tài chính 2014 trở đi. Ban Tổng Giám đốc đánh giá Thông tư 232 có ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014.

Tổng Công ty đã thực hiện trình bày lại một số chỉ tiêu trên bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013 cho phù hợp với quy định của Thông tư 232 tại Thuyết minh số 33 - Thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09a-DNPNT***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)***4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính**Ghi nhận ban đầu****Tài sản tài chính**

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng, dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm và các khoản đầu tư.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, dự phòng bồi thường nhận tái bảo hiểm, các khoản nhận ký quỹ, ký cược.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Kể từ năm 2014, Tổng Công ty thay đổi chính sách trích lập dự phòng phải thu khó đòi. Theo đó, đối với các khách hàng có tổng số dư phải thu liên quan đến bảo hiểm nhỏ hơn tổng số dư phải trả liên quan đến bảo hiểm, Tổng Công ty không thực hiện trích lập dự phòng. Trường hợp ngược lại, Tổng Công ty sẽ bù trừ số dư phải trả liên quan đến bảo hiểm với số dư phải thu liên quan đến bảo hiểm theo nguyên tắc trừ lùi từ khoản nợ phải thu quá hạn dài nhất đến ngắn nhất. Số dư còn lại sau khi bù trừ sẽ được trích lập dự phòng phải thu khó đòi trên cơ sở:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09a-DNPNT***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)***4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Dự phòng phải thu khó đòi (Tiếp theo)**

- Không trích lập dự phòng phải thu khó đòi đối với các khoản nợ phải thu (số dư sau bù trừ) đã quá hạn thanh toán dưới 6 tháng;
- Đối với các khoản phải thu (số dư sau bù trừ) quá hạn từ 6 tháng đến dưới 12 tháng, tỷ lệ trích lập dự phòng phải thu khó đòi là 30%;
- Đối với các khoản phải thu (số dư sau bù trừ) quá hạn từ 12 tháng đến dưới 24 tháng, tỷ lệ trích lập dự phòng phải thu khó đòi là 50%;
- Đối với các khoản phải thu (số dư sau bù trừ) quá hạn từ 24 tháng đến dưới 36 tháng, tỷ lệ trích lập dự phòng phải thu khó đòi là 70%;
- Đối với các khoản phải thu (số dư sau bù trừ) quá hạn từ 36 tháng trở lên, tỷ lệ trích lập dự phòng phải thu khó đòi là 100%.

Nếu Tổng Công ty vẫn áp dụng theo chính sách trích lập dự phòng phải thu khó đòi của năm 2013, chỉ phí dự phòng phải thu khó đòi cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014 sẽ tăng lên 34.635.307.291 VND.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty tin tưởng rằng việc thay đổi chính sách trích lập dự phòng phải thu khó đòi như trên sẽ phản ánh chính xác hơn hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty và phù hợp với quy định của Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014 Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	25
Phương tiện vận tải	6
Thiết bị văn phòng	4
Tài sản cố định khác	4 - 5

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là công ty do Tổng Công ty kiểm soát, việc kiểm soát này đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Các khoản góp vốn vào công ty con được trình bày trên bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá đầu tư (nếu có). Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư vào công ty con được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tồn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp", Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định về kế toán hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**MÃ SỐ B 09a-DNPNT***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)***4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Đầu tư vào công ty liên kết**

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Tổng Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty liên kết theo giá gốc. Tổng Công ty chỉ hạch toán vào thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Tổng Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được trình bày trong bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty liên kết được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”, Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định về kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư chứng khoán

Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư chứng khoán và được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư chứng khoán.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư chứng khoán.

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”, Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định về kế toán hiện hành.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm nhà xưởng, vật kiến trúc do Tổng Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính trong vòng 25 năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**MÃ SỐ B 09a-DNPNT***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)***4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Chi phí trả trước dài hạn**

Căn cứ theo các Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009, Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định cho các doanh nghiệp được thành lập và hoạt động tại Việt Nam và Thông tư số 138/2012/TT-BTC ngày 20 tháng 8 năm 2012 hướng dẫn phân bổ giá trị lợi thế kinh doanh đối với Công ty Cổ phần được chuyển đổi từ Công ty Nhà Nước, theo đó “Các doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thực hiện xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hoá theo phương pháp dòng tiền chiết khấu (DCF) thì phần chênh lệch tăng của vốn nhà nước giữa giá trị thực tế và giá trị ghi trên sổ sách kế toán không được ghi nhận là tài sản cố định vô hình và được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh nhưng thời gian không quá 10 năm.

Thời điểm bắt đầu phân bổ vào chi phí là thời điểm doanh nghiệp chính thức chuyển thành công ty cổ phần (có giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh)”. Thông tư số 203/2009/TT-BTC có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2010 đã được Tổng Công ty áp dụng để phân loại phần chênh lệch còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 của giá trị tăng thêm do đánh giá lại giá trị doanh nghiệp tại thời điểm cổ phần hóa (14.640.221.973 VND) sang Chi phí trả trước dài hạn và phân bổ đều vào chi phí trong vòng 5 năm kể từ năm 2010.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng, các chi phí được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo thời gian đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai của chúng.

Ký quỹ bảo hiểm

Tổng Công ty phải ký quỹ bảo hiểm bằng 2% vốn pháp định, khoản ký quỹ này được hưởng lãi theo thỏa thuận với ngân hàng nơi ký quỹ và được thu hồi khi chấm dứt hoạt động. Tiền ký quỹ chỉ được sử dụng để đáp ứng các cam kết đối với bên mua bảo hiểm khi khả năng thanh toán bị thiếu hụt và phải được Bộ Tài chính chấp thuận bằng văn bản.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu hoạt động kinh doanh nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi Tổng Công ty chấp nhận các bảng thanh toán với các nhà nhượng tái cho Tổng Công ty. Đối với nghiệp vụ nhượng tái, cơ sở ghi nhận là bảng thanh toán do Tổng Công ty lập lên để chuyển đi cho các nhà nhận tái của Tổng Công ty và đã được các nhà nhận tái xác nhận. Việc ghi nhận này là theo quy định về chế độ tài chính đối với doanh nghiệp bảo hiểm.

Hoa hồng và các khoản thu khác từ hoạt động tái bảo hiểm được ghi nhận khi thực tế phát sinh. Trong kỳ, toàn bộ hoa hồng nhượng tái bảo hiểm theo hợp đồng nhượng tái bảo hiểm đã giao kết theo quy định của chế độ tài chính được phản ánh vào khoản mục Doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm.

Cuối kỳ kế toán, Tổng Công ty phải xác định doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng tương ứng với khoản phí nhượng tái bảo hiểm chưa được ghi nhận trong kỳ để chuyển sang phân bổ vào các kỳ kế toán sau theo phương pháp tỷ lệ 25% đối với loại hình bảo hiểm vận chuyển hàng hóa và 50% đối với các loại hình bảo hiểm khác.

Thu nhập từ hoạt động đầu tư cổ phiếu được ghi nhận khi có thông báo chia lãi của công ty nhận đầu tư.

Thu nhập từ lãi tiền gửi, lãi công trái, lãi trái phiếu ngân hàng, lãi trái phiếu Chính phủ, lãi cho vay được ghi nhận khi phát sinh.

Thu nhập từ hoạt động cho thuê văn phòng được ghi nhận khi phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09a-DNPNT***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)***4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Ghi nhận chi phí**

Chi phí bồi thường được ghi nhận trên cơ sở phát sinh khi Tổng Công ty chấp thuận bồi thường theo thông báo bồi thường.

Các khoản chi bồi thường nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi phát sinh, trên cơ sở bảng thông báo tái của các nhà tái bảo hiểm gửi cho Tổng Công ty và Tổng Công ty chấp thuận bồi thường. Các khoản thu đòi bồi thường nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận trên cơ sở phát sinh theo sổ phải thu tương ứng với chi phí bồi thường đã ghi nhận trong kỳ và tỷ lệ nhượng tái.

Chi phí hoa hồng nhận tái bảo hiểm được ghi nhận tương ứng với số phí nhận tái bảo hiểm phát sinh. Trong kỳ, toàn bộ hoa hồng nhận tái bảo hiểm theo hợp đồng nhận tái bảo hiểm đã giao kết theo quy định của chế độ tài chính được phản ánh vào khoản mục Chi phí hoa hồng nhận tái bảo hiểm.

Cuối kỳ kế toán, Tổng Công ty phải xác định chi phí hoa hồng nhận tái bảo hiểm chưa được tính vào chi phí kỳ này tương ứng với phí nhận tái bảo hiểm chưa được hưởng để phân bổ sang các kỳ kế toán sau theo theo phương pháp tỷ lệ 25% đối với loại hình bảo hiểm vận chuyển hàng hóa và 50% đối với các loại hình bảo hiểm khác.

Ghi nhận doanh thu khác, chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm

Đối với các khoản đặt cọc phát sinh từ hợp đồng tái bảo hiểm, Tổng Công ty ghi nhận vào doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm khi nhận tiền đặt cọc và ghi nhận vào chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm khi trả tiền đặt cọc.

Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Tổng Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 với mức trích cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 bằng một nửa mức lương đóng bảo hiểm xã hội bình quân tháng. Từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương đóng bảo hiểm xã hội bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Ngoại tệ

- Đối với các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ trong kỳ, Tổng Công ty áp dụng tỷ giá hạch toán là 21.000 VND/Đô la Mỹ (USD) (năm 2013: 20.800 VND/USD). Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ trong kỳ ban đầu được quy đổi sang VND theo tỷ giá hạch toán và sau đó được chuyển đổi theo tỷ giá thực tế tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.
- Đối với số dư các khoản công nợ phải thu, phải trả liên quan đến việc hạch toán doanh thu, chi phí trong kỳ có gốc USD tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi ra VND theo tỷ giá mua của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam tại ngày này là 21.300 VND/USD (tại ngày 31 tháng 12 năm 2013: 21.085 VND/USD).
- Đối với số dư các khoản công nợ phải thu, phải trả liên quan đến việc hạch toán doanh thu, chi phí trong kỳ có gốc ngoại tệ các loại khác USD tại ngày kết thúc kỳ kế toán được quy đổi sang USD theo tỷ giá hạch toán sau đó sẽ được chuyển đổi ra VND theo tỷ giá mua của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam tại ngày này là 21.300 VND/USD (tại ngày 31 tháng 12 năm 2013: 21.085 VND/USD).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09a-DNPNT***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)***4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Ngoại tệ (Tiếp theo)**

- Đối với số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả không liên quan đến việc hạch toán doanh thu, chi phí trong kỳ có gốc ngoại tệ, Tổng Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái” và Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 của Bộ Tài chính quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các quỹ tại doanh nghiệp

Quỹ dự trữ bắt buộc được trích từ lợi nhuận sau thuế với tỷ lệ là 5% cho tới khi bằng 10% vốn điều lệ của Tổng Công ty.

Toàn bộ phần lợi nhuận được sử dụng để trả cổ tức cho các cổ đông, trích lập Quỹ dự trữ bắt buộc, Quỹ đầu tư phát triển, Quỹ dự phòng tài chính, Quỹ khen thưởng phúc lợi, Quỹ thưởng ban điều hành. Tỷ lệ phân phối cho từng khoản mục trên sẽ do Đại hội đồng cổ đông quyết định theo đề nghị của Hội đồng Quản trị. Tuy nhiên, theo Điều lệ của Tổng Công ty, Hội đồng Quản trị có thể thanh toán cổ tức giữa năm nếu xét thấy việc chi trả này phù hợp với khả năng sinh lời của Tổng Công ty.

Dự phòng nghiệp vụ

Ngày 19 tháng 4 năm 2012, Bộ Tài chính đã ban hành Công văn số 5297/BTC-QLBH về việc đăng ký phương pháp trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm của Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm Quốc gia Việt Nam kể từ năm 2012. Theo đó, việc trích lập các quỹ dự phòng nghiệp vụ của Tổng Công ty trong năm được thực hiện như sau:

Dự phòng phí: Mức trích lập quỹ dự phòng phí nhận tái bảo hiểm và nhượng tái bảo hiểm đối với các loại hình bảo hiểm vận chuyển hàng hoá (đường bộ, đường biển, đường sông, đường sắt và đường không) được tính bằng 25% phí nhận tái bảo hiểm và phí nhượng tái bảo hiểm; đối với các loại hình bảo hiểm khác được tính bằng 50% phí nhận tái bảo hiểm và phí nhượng tái bảo hiểm trong kỳ.

Dự phòng bồi thường:

- Đối với các tổn thất đã phát sinh và đã nhận được thông báo, Tổng Công ty thực hiện trích lập dự phòng bồi thường nhận tái bảo hiểm và dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm theo phương pháp từng hồ sơ, dựa trên mức trách nhiệm đối với các tổn thất đã xảy ra và đã nhận được thông báo.
- Đối với dự phòng bồi thường nhận tái bảo hiểm và nhượng tái bảo hiểm cho các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa được thông báo (IBNR), Tổng Công ty trích lập bằng 5% phí bảo hiểm nhận tái và nhượng tái của tất cả các nghiệp vụ.

Dự phòng dao động lớn: Được trích hàng kỳ theo phương pháp thống kê (tỷ lệ 3% trên mức phí giữ lại của tất cả các nghiệp vụ) cho đến khi bằng 100% phí bảo hiểm giữ lại của kỳ theo hướng dẫn tại Nghị định số 46/2007/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 27 tháng 3 năm 2007.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09a-DNPNT***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)***4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Dự phòng nghiệp vụ (Tiếp theo)**

Ngày 28 tháng 9 năm 2005, Bộ Tài chính ban hành Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 19 - "Hợp đồng bảo hiểm" kèm theo Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC áp dụng từ năm 2006. Theo quy định của Chuẩn mực này, tại thời điểm lập báo cáo tài chính, doanh nghiệp bảo hiểm không được trích lập các loại dự phòng để bồi thường trong tương lai nếu các yêu cầu đòi bồi thường phát sinh từ các hợp đồng này không tồn tại tại thời điểm khóa sổ lập báo cáo tài chính, trong đó bao gồm cả dự phòng dao động lớn. Hiện tại, theo Nghị định số 46/2007/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 27 tháng 3 năm 2007, các doanh nghiệp bảo hiểm phải trích lập dự phòng dao động lớn. Tuy nhiên, do Bộ Tài chính chưa có thông tư hướng dẫn chi tiết việc áp dụng Chuẩn mực kế toán trên nên việc Tổng Công ty vẫn trích lập dự phòng dao động lớn cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014 là thận trọng hơn các quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 19. Ảnh hưởng của Chuẩn mực này đến báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty sẽ phụ thuộc vào các văn bản hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán do Bộ Tài chính ban hành sau này.

Tổng Công ty không được bù trừ các khoản dự phòng cho hoạt động kinh doanh nhận tái bảo hiểm với dự phòng cho hoạt động nhượng tái bảo hiểm. Các khoản dự phòng này phải được trình bày riêng biệt trên các chỉ tiêu của bảng cân đối kế toán. Theo đó, các khoản dự phòng phí nhận tái bảo hiểm chưa được hưởng và dự phòng bồi thường của hoạt động kinh doanh nhận tái bảo hiểm, dự phòng dao động lớn được phản ánh là nợ phải trả; dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng và dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm được phản ánh là tài sản tái bảo hiểm.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09a-DNPNT***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)***5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	30/6/2014	31/12/2013
	VND	VND
Tiền mặt	713.793.423	359.128.050
Tiền gửi ngân hàng	58.278.077.404	40.464.380.039
Các khoản tương đương tiền	609.854.000.000	721.393.806.420
	668.845.870.827	762.217.314.509

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	30/6/2014	31/12/2013
	VND	VND
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 1 năm (*)	1.407.000.000.000	1.116.285.570.363
Trái phiếu ngắn hạn (**)	50.000.000.000	30.000.000.000
Cổ phiếu (kinh doanh ngắn hạn)	8.953.531.826	11.949.531.826
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(4.659.708.026)	(7.396.869.626)
	1.461.293.823.800	1.150.838.232.563

(*) Thể hiện tiền gửi có thời hạn từ trên 3 tháng đến dưới 12 tháng tại các ngân hàng thương mại trong nước, với mức lãi suất từ 7% đến 11%/năm cho nội tệ và 0,25% đến 4%/năm cho ngoại tệ.

(**) Thể hiện trái phiếu doanh nghiệp có thời gian đáo hạn dưới 1 năm với mức lãi suất 11,5%/năm.

7. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	30/6/2014	31/12/2013
	VND	VND
Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	1.327.038.017.434	1.409.889.659.094
- Phải thu hoạt động nhận tái bảo hiểm	591.560.683.887	606.011.120.648
- Phải thu hoạt động nhượng tái bảo hiểm	669.666.515.148	734.119.751.609
- Phải thu khác từ nghiệp vụ tái bảo hiểm	65.810.818.399	69.758.786.837
Phải thu khác của khách hàng	90.116.832.360	93.074.517.859
- Dự thu lãi đầu tư, cho vay	88.812.573.812	91.786.113.829
- Các khoản phải thu khác	1.304.258.548	1.288.404.030
	1.417.154.849.794	1.502.964.176.953

8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/6/2014	31/12/2013
	VND	VND
Chi phí hoa hồng chờ phân bổ	72.644.290.737	-
- Số dư đầu kỳ	-	-
- Chi phí hoa hồng chưa phân bổ phát sinh trong kỳ	157.342.902.424	-
- Chi phí hoa hồng đã phân bổ vào chi phí trong kỳ	84.698.611.687	-
- Số dư cuối kỳ	72.644.290.737	-
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	-	123.200.000
	72.644.290.737	123.200.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09a-DNPNT***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)***9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2014	15.170.997.037	3.977.377.071	5.371.836.264	217.650.454	24.737.860.826
Tăng trong kỳ	-	-	1.099.203.000	67.890.000	1.167.093.000
Tại ngày 30/6/2014	15.170.997.037	3.977.377.071	6.471.039.264	285.540.454	25.904.953.826

GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ

Tại ngày 01/01/2014	8.007.441.821	2.639.583.508	2.101.437.450	210.016.038	12.958.478.817
Tăng trong kỳ	317.129.641	210.097.750	539.130.460	11.236.102	1.077.593.953
Tại ngày 30/6/2014	8.324.571.462	2.849.681.258	2.640.567.910	221.252.140	14.036.072.770

GIÁ TRỊ CÒN LẠI

Tại ngày 30/6/2014	6.846.425.575	1.127.695.813	3.830.471.354	64.288.314	11.868.881.056
Tại ngày 31/12/2013	7.163.555.216	1.337.793.563	3.270.398.814	7.634.416	11.779.382.009

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, nguyên giá các tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng là 2.179.103.565 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2013: 2.179.103.565 VND).

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 thể hiện nguyên giá tạm tăng và khấu hao từ ngày 01 tháng 5 năm 2013 (ngày đưa vào sử dụng) của phần mềm tái bảo hiểm.

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN ĐÓNG

	30/6/2014	31/12/2013
	VND	VND
Mua sắm Tài sản cố định	-	419.650.500
Hệ thống phần mềm nghiệp vụ WebXL	4.326.725.048	3.404.637.093
	4.326.725.048	3.824.287.593

12. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Thể hiện phần giá trị của Tòa nhà số 141 Lê Duẩn tương ứng với phần diện tích cho thuê.

Theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 05 - *Bất động sản đầu tư*, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 cần được trình bày. Theo đánh giá của Công ty, giá trị bất động sản đầu tư đang ghi nhận trên sổ sách kế toán đã phản ánh giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DNPNT

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	30/6/2014	31/12/2013
	VND	VND
<i>Đầu tư vào công ty con (a)</i>	60.000.000.000	60.000.000.000
<i>Đầu tư vào công ty liên kết (b)</i>	125.000.000.000	250.046.999.999
<i>Đầu tư chứng khoán dài hạn</i>	559.000.270.000	609.000.270.000
Góp vốn cổ phần (c)	469.000.270.000	469.000.270.000
Trái phiếu (d)	90.000.000.000	140.000.000.000
<i>Trái phiếu Ngân hàng TMPC Đầu tư và Phát triển Việt Nam</i>	30.000.000.000	30.000.000.000
<i>Trái phiếu Tập đoàn Sông Đà</i>	-	50.000.000.000
<i>Trái phiếu UBND TPHCM</i>	60.000.000.000	60.000.000.000
<i>Đầu tư dài hạn khác</i>	169.125.254.891	185.955.880.958
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 1 năm	70.000.000.000	123.000.000.000
Quỹ phúc lợi đem đi đầu tư	821.206.063	821.206.063
Hợp tác đầu tư với Công ty Cổ phần Đầu tư VINARE (e)	13.304.048.828	7.134.674.895
Ủy thác quản lý danh mục đầu tư qua Công ty Liên doanh	80.000.000.000	50.000.000.000
Chứng chỉ quỹ Quỹ đầu tư Năng động Bảo Việt	5.000.000.000	5.000.000.000
<i>Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (f)</i>	(80.677.032.099)	(91.549.769.217)
	832.448.492.792	1.013.453.381.740

(a) Đầu tư vào công ty con

Thông tin chi tiết về công ty con của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ %	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Đầu tư VINARE	Hà Nội, Việt Nam	63,9	60	Đầu tư bất động sản và xây dựng

(b) Đầu tư vào công ty liên kết

Trong kỳ, Tổng Công ty đã chuyển nhượng 25% trong tổng số 50% tỷ lệ sở hữu tại Công ty TNHH Bảo hiểm Samsung Vina cho Công ty Bảo hiểm Samsung Fire & Marine với giá trị chuyển nhượng bằng 215.817.958.089 VND. Tỷ lệ sở hữu của Tổng Công ty sau khi chuyển nhượng tại Công ty TNHH Bảo hiểm Samsung Vina là 25%.

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 như sau:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ %	Hoạt động chính
Công ty TNHH Bảo hiểm Samsung Vina	TP. Hồ Chí Minh	25%	25%	Bảo hiểm phi nhân thọ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Mẫu số B 09a-DNPNT

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (Tiếp theo)

(c) Góp vốn cổ phần

	Tỷ lệ vốn góp	30/6/2014	31/12/2013
		VND	VND
Vốn góp cổ phần bao gồm:			
Vốn góp vào Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex	8,76%	59.289.270.000	59.289.270.000
Vốn góp vào Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bưu điện	7,06%	38.416.000.000	38.416.000.000
Vốn góp vào Khách sạn Sài Gòn - Hạ Long	6,00%	6.000.000.000	6.000.000.000
Vốn góp vào Công ty Cổ phần Bảo hiểm Toàn Cầu	4,40%	17.600.000.000	17.600.000.000
Vốn góp vào Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Tín	2,67%	8.000.000.000	8.000.000.000
Vốn góp vào Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn	8,42%	32.000.000.000	32.000.000.000
Vốn góp vào Công ty Cổ phần Chứng khoán Đại Nam	3,59%	2.695.000.000	2.695.000.000
Vốn góp vào Công ty Cổ phần Bảo hiểm Hùng Vương	10,00%	30.000.000.000	30.000.000.000
Vốn góp vào Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong	5,41%	275.000.000.000	275.000.000.000
		469.000.270.000	469.000.270.000

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng, Tổng Công ty đã đánh giá giá trị hợp lý của các khoản đầu tư góp vốn cổ phần tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 và trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư này trên cơ sở báo cáo tài chính đã được kiểm toán/soát xét gần nhất của các đơn vị nhận đầu tư. Với những đơn vị chưa có báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2014 đã được kiểm toán/soát xét hoặc chưa có báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2014, Tổng Công ty đã dựa trên báo cáo tài chính ở kỳ gần nhất và thu thập thêm các thông tin cập nhật về tình hình tài chính của các đơn vị này để đánh giá giá trị dự phòng cần trích lập (nếu có). Với các thông tin có thể thu thập được tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng, việc sử dụng các thông tin này để xác định dự phòng giảm giá các khoản đầu tư không ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty.

Trong kỳ, Tổng Công ty đã nhận được thông báo chia lãi từ các đơn vị nhận đầu tư với số tiền như sau:

	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014	Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013
	VND	VND
Lãi đầu tư vào Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex	4.989.862.400	7.484.793.600
Lãi đầu tư vào Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bưu điện	3.556.224.000	3.911.846.400
Lãi đầu tư vào Khách sạn Sài Gòn - Hạ Long	780.000.000	750.000.000
Lãi đầu tư vào Công ty Bảo hiểm Toàn cầu	-	1.056.000.000
Lãi đầu tư vào Công ty Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn	3.200.000.000	3.200.000.000
Lãi đầu tư vào Công ty Bảo hiểm Hùng Vương	900.000.000	900.000.000
Lãi đầu tư vào Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam	-	129.054.000
	13.426.086.400	17.431.694.000

Thông tin về cổ phiếu thưởng đã được nhận đến ngày 30 tháng 6 năm 2014 của các công ty này như sau:

	Mệnh giá	Số lượng cổ phiếu
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex	10.000	353.056
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong	10.000	2.500.000
Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bưu điện	10.000	381.024
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam	10.000	11.806

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Mẫu số B 09a-DNPNT

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (Tiếp theo)

(d) Trái phiếu

Thẻ hiện trái phiếu doanh nghiệp và trái phiếu Chính phủ có thời gian đáo hạn từ trên 1 năm đến 10 năm với mức lãi suất từ 10,1% đến 10,325%/năm.

(e) Hợp tác đầu tư với Công ty Cổ phần Đầu tư VINARE

Phản ánh các khoản góp vốn hợp tác kinh doanh và phân chia sản phẩm với chủ đầu tư thực hiện dự án.

(f) Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán dài hạn

Bao gồm 74.963.762.580 VND là dự phòng giảm giá cho khoản đầu tư dài hạn vào Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong theo hướng dẫn trích lập dự phòng tại Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tồn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp" và trên cơ sở báo cáo tài chính năm 2013 đã được kiểm toán của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong.

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	30/6/2014	31/12/2013
	VND	VND
Giá trị doanh nghiệp tăng thêm sau cổ phần hóa	1.464.022.196	2.928.044.393
Chi phí mua thẻ golf	1.297.548.132	1.326.051.612
Chi phí trả trước dài hạn khác	1.167.895.755	1.768.081.062
	3.929.466.083	6.022.177.067

15. PHẢI TRẢ CHO NGƯỜI BÁN

	30/6/2014	31/12/2013
	VND	VND
Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	1.062.351.978.876	1.226.428.057.169
- Phải trả hoạt động nhận tái bảo hiểm	512.589.417.371	507.960.486.135
- Phải trả hoạt động nhượng tái bảo hiểm	549.762.561.505	718.467.571.034
Phải trả khác cho người bán	48.335.419.190	33.067.907.381
- Phải trả do chưa có xác nhận thanh toán	38.362.437.788	15.535.143.194
- Tạm thu thuế nhà thầu 2% phí tái bảo hiểm ra nước ngoài	9.972.981.402	9.796.201.319
- Phải trả khác	-	7.736.562.868
	1.110.687.398.066	1.259.495.964.550

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	30/6/2014	31/12/2013
	VND	VND
Thuế GTGT hàng bán nội địa	155.020.065	399.616.421
Thuế thu nhập doanh nghiệp	8.540.297.316	11.639.216.904
Các loại thuế khác	261.112.839	242.481.899
	8.956.430.220	12.281.315.224

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DNPNT

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

17. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/6/2014	31/12/2013
	VND	VND
Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng	49.239.747.740	-
- Số dư đầu kỳ	-	-
- Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng phát sinh trong kỳ	101.205.526.847	-
- Doanh thu hoa hồng đã phân bổ vào thu nhập trong kỳ	51.965.779.107	-
- Số dư cuối kỳ	49.239.747.740	-
Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác	108.698.848.767	102.628.399.222
Cổ tức phải trả	100.847.718.000	100.827.658.000
Phải trả, phải nộp khác	7.851.130.767	1.800.741.222
	157.938.596.507	102.628.399.222

18. DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ

	30/6/2014		
Dự phòng bồi thường và dự phòng phí chưa được hưởng	Dự phòng nhận tái bảo hiểm	Dự phòng nhượng tái bảo hiểm	Dự phòng nhận tái bảo hiểm thuần
	VND	VND	VND
I. Hoạt động chính			
1. Dự phòng bồi thường	1.429.660.428.776	1.074.916.851.966	354.743.576.810
Dự phòng cho các yêu cầu đòi bồi thường chưa giải quyết	1.391.290.035.241	1.049.350.829.628	341.939.205.613
Dự phòng cho các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa thông báo	38.370.393.535	25.566.022.338	12.804.371.197
2. Dự phòng phí chưa được hưởng	688.256.748.238	472.255.429.829	216.001.318.409
II. Hoạt động thí điểm bảo hiểm nông nghiệp			
1. Dự phòng bồi thường	141.976.816.299	130.812.887.272	11.163.929.027
Dự phòng cho các yêu cầu đòi bồi thường chưa giải quyết	140.404.037.380	129.358.004.162	11.046.033.218
Dự phòng cho các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa thông báo	1.572.778.919	1.454.883.110	117.895.809
2. Dự phòng phí chưa được hưởng	46.823.347.165	42.711.971.719	4.111.375.446
	2.306.717.340.478	1.720.697.140.786	586.020.199.692

Trong đó chi tiết:

	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014		
Dự phòng bồi thường	Dự phòng bồi thường nhận tái bảo hiểm	Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	Dự phòng bồi thường nhận tái bảo hiểm thuần
	VND	VND	VND
I. Hoạt động chính			
Số dư đầu kỳ	1.474.748.410.833	1.149.688.848.709	325.059.562.124
Số (hoàn nhập) trong kỳ	(45.087.982.057)	(74.771.996.743)	29.684.014.686
II. Hoạt động thí điểm bảo hiểm nông nghiệp			
Số dư đầu kỳ	156.251.855.123	142.935.846.705	13.316.008.418
Số (hoàn nhập) trong kỳ	(14.275.038.824)	(12.122.959.433)	(2.152.079.391)
Số dư cuối kỳ	1.571.637.245.375	1.205.729.739.238	365.907.505.837

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DNPNT

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

18. DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ (Tiếp theo)

Dự phòng phí chưa được hưởng	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014		
	Dự phòng phí nhận tái bảo hiểm	Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	Dự phòng phí nhận tái bảo hiểm thuần
	VND	VND	VND
I. Hoạt động chính			
Số dư đầu kỳ	657.852.676.954	445.525.504.393	212.327.172.561
Số trích lập trong kỳ	30.404.071.284	26.729.925.436	3.674.145.848
II. Hoạt động thí điểm bảo hiểm nông nghiệp			
Số dư đầu kỳ	62.191.115.956	56.326.281.242	5.864.834.714
Số (hoàn nhập) trong kỳ	(15.367.768.791)	(13.614.309.523)	(1.753.459.268)
Số dư cuối kỳ	735.080.095.403	514.967.401.548	220.112.693.855

Dự phòng dao động lớn	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014	2013
	VND	VND
I. Hoạt động chính		
Số dư đầu kỳ	130.719.514.370	115.716.422.298
Số trích lập trong kỳ	7.682.622.719	15.003.092.072
II. Hoạt động thí điểm bảo hiểm nông nghiệp		
Số dư đầu kỳ	2.005.185.006	832.218.063
Số trích lập trong kỳ	572.724.881	1.172.966.943
Số dư cuối kỳ	140.980.046.976	132.724.699.376

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)
(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ dự trữ bất buộc	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2013	1.008.276.580.000	768.023.850.642	23.923.337.154	119.616.685.767	59.808.342.885	249.036.378.347	2.228.685.174.795
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	310.216.859.111	310.216.859.111
Phân bổ lợi nhuận vào các quỹ	-	-	6.119.566.239	30.597.831.193	15.298.915.596	(59.632.603.097)	(7.616.290.069)
Chia cổ tức cho cổ đông	-	-	-	-	-	(181.489.784.400)	(181.489.784.400)
Tại ngày 01/01/2014	1.008.276.580.000	768.023.850.642	30.042.903.393	150.214.516.960	75.107.258.481	318.130.849.961	2.349.795.959.437
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	187.141.218.502	187.141.218.502
Phân bổ lợi nhuận vào các quỹ (*)	-	-	3.716.991.656	-	9.292.479.141	(18.072.175.531)	(5.062.704.734)
Chia cổ tức cho cổ đông (*)	-	-	-	-	-	(100.827.658.000)	(100.827.658.000)
Tại ngày 30/6/2014	1.008.276.580.000	768.023.850.642	33.759.895.049	150.214.516.960	84.399.737.622	386.372.234.932	2.431.046.815.205

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên Tổng Công ty Cổ phần Tái Bảo hiểm Quốc gia Việt Nam số 09/2014/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24 tháng 4 năm 2014, Hội đồng Quản trị Tổng Công ty đã công bố chia cổ tức đợt II năm 2013 theo tỷ lệ 10% từ lợi nhuận chưa phân phối cho các cổ đông tương đương với tổng số tiền là 100.827.658.000 VND, đồng thời Tổng Công ty tạm trích lập các quỹ từ lợi nhuận cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014 với số tiền là 18.072.175.531 VND. Quyết định cuối cùng về phân phối lợi nhuận năm 2014 sẽ thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông sắp tới.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DNBH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, tổng số vốn thực góp của các cổ đông và thặng dư vốn cổ phần như sau:

	Vốn góp			
	30/6/2014	Tỷ lệ	31/12/2013	Tỷ lệ
	VND		VND	
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	1.008.276.580.000	100%	1.008.276.580.000	100%
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh Vốn Nhà nước	406.969.500.000	40,36%	406.969.500.000	40,36%
Tập đoàn Tái bảo hiểm Swiss Re	252.069.150.000	25,00%	252.069.150.000	25,00%
Các cổ đông khác	349.237.930.000	34,64%	349.237.930.000	34,64%
Thặng dư vốn cổ phần	768.023.850.642		768.023.850.642	
	1.776.300.430.642		1.776.300.430.642	

Cổ phiếu

	30/6/2014	31/12/2013
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	100.827.658	100.827.658
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	100.827.658	100.827.658
Cổ phiếu phổ thông	100.827.658	100.827.658
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	100.827.658	100.827.658
Cổ phiếu phổ thông	100.827.658	100.827.658

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 09/2014/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24 tháng 4 năm 2014, Tổng Công ty thông qua phương án bổ sung vốn điều lệ bằng hình thức phát hành cổ phiếu thưởng cho cổ đông hiện hữu với tỷ lệ 10:3 (Cổ đông sở hữu 10 cổ phần cũ được quyền nhận 03 cổ phần mới). Tổng Công ty đã thực hiện chốt danh sách cổ đông nhận cổ phiếu thưởng vào ngày 02 tháng 7 năm 2014 và đang tiếp tục hoàn thiện các thủ tục để tăng vốn điều lệ.

20. DOANH THU PHÍ BẢO HIỂM

	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014	Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013
	VND	VND
Phí nhận tái bảo hiểm	777.362.247.377	767.071.322.774
Bảo hiểm năng lượng	13.879.428.496	31.327.275.405
Bảo hiểm thân tàu và P&I	122.567.518.946	131.453.938.329
Bảo hiểm hàng hoá	98.018.726.736	128.584.737.678
Bảo hiểm kỹ thuật	113.327.660.593	138.182.915.336
Bảo hiểm tài sản, cháy nổ	236.934.042.107	247.192.031.998
Bảo hiểm hàng không	28.540.075.071	29.738.440.818
Bảo hiểm khác	164.094.795.428	60.591.983.210
Các khoản giảm trừ phí nhận tái bảo hiểm	(9.954.376.677)	(9.183.791.905)
Tăng/(giảm) dự phòng phí nhận tái bảo hiểm	30.404.071.284	(21.411.665.538)
	737.003.799.416	779.299.196.407

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Mẫu số B 09-DNBH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

21. PHÍ NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM

	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014	Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013
	VND	VND
Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	517.599.915.783	486.431.950.464
Bảo hiểm năng lượng	10.136.678.205	25.813.245.218
Bảo hiểm thân tàu và P&I	78.691.813.636	92.682.126.115
Bảo hiểm hàng hoá	24.989.666.226	37.019.324.593
Bảo hiểm kỹ thuật	54.734.978.843	72.061.960.536
Bảo hiểm tài sản, cháy nổ	202.446.501.117	202.832.711.455
Bảo hiểm hàng không	27.025.590.594	27.502.914.197
Bảo hiểm khác	119.574.687.162	28.519.668.350
Thu hoàn phí nhượng tái bảo hiểm	(6.279.469.041)	(8.646.147.063)
Tăng dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	26.729.925.436	1.494.828.051
	484.590.521.306	476.290.975.350

22. DOANH THU KHÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM

	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014	Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013
	VND	VND
Thu khác nhận tái bảo hiểm	123.290.078.458	3.486.431.543
Khoản đặt cọc hợp đồng clean cut (*)	13.065.430.767	-
Dự phòng bồi thường hoàn trả (*)	47.522.363.741	-
Thu hộ chi hộ hợp đồng P&I (*)	61.166.617.260	-
Các khoản thu khác	1.535.666.690	3.486.431.543
Thu khác nhượng tái bảo hiểm	72.880.041.009	12.399.443.047
Dự phòng bồi thường giữ lại (*)	59.691.035.510	-
Các khoản thu khác	13.189.005.499	12.399.443.047
	196.170.119.467	15.885.874.590

(*) Trước ngày 01 tháng 01 năm 2014, các khoản thu này được trình bày trên các chỉ tiêu phí nhận tái, nhượng tái bảo hiểm. Kể từ năm 2014, các khoản thu này được trình bày trên chỉ tiêu doanh thu khác hoạt động tái bảo hiểm. Tổng Công ty tin tưởng rằng việc trình bày như vậy là phù hợp với chế độ hiện hành và hoạt động của Tổng Công ty.

23. TỔNG CHI BỒI THƯỜNG BẢO HIỂM

	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014	Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013
	VND	VND
Chi bồi thường	662.286.259.789	458.933.183.492
Bảo hiểm năng lượng	1.803.279.486	429.160.590
Bảo hiểm thân tàu và P&I	90.822.799.704	159.081.386.068
Bảo hiểm hàng hoá	22.977.235.902	32.806.360.743
Bảo hiểm kỹ thuật	254.162.131.227	66.459.552.697
Bảo hiểm tài sản, cháy nổ	234.736.608.213	179.676.547.347
Bảo hiểm hàng không	2.944.816.396	2.214.424.618
Bảo hiểm khác	54.839.388.861	18.265.751.429
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	533.934.033.776	316.356.904.757
(Giảm) dự phòng bồi thường nhận tái bảo hiểm	(45.087.982.057)	(42.122.831.614)
(Giảm) dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	(74.771.996.743)	(14.195.561.530)
	158.036.240.699	114.649.008.651

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DNBH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

24. CHI PHÍ KHÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM

	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014	Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013
	VND	VND
Chi khác nhận tái bảo hiểm	94.038.099.169	16.514.190.956
Khoản đặt cọc hợp đồng clean cut (*)	13.065.430.767	-
Dự phòng bồi thường giữ lại (*)	59.776.541.619	-
Các khoản thu khác	21.196.126.783	16.514.190.956
Chi khác nhượng tái bảo hiểm	99.196.570.880	(532.680.627)
Dự phòng bồi thường hoàn trả (*)	44.175.898.043	-
Thu hộ chi hộ hợp đồng P&I (*)	53.947.273.918	-
Các khoản thu khác	1.073.398.919	(532.680.627)
	193.234.670.049	15.981.510.329

(*) Trước ngày 01 tháng 01 năm 2014, các khoản chi này được trình bày trên các chi tiêu bồi thường nhận tái, nhượng tái bảo hiểm. Kể từ năm 2014, các khoản chi này được trình bày trên chi tiêu chi phí khác hoạt động tái bảo hiểm. Tổng Công ty tin tưởng rằng việc trình bày như vậy là phù hợp với chế độ hiện hành và hoạt động của Tổng Công ty.

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014	Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013
	VND	VND
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	81.323.476.066	99.112.916.134
Cổ tức và lợi nhuận được chia	13.468.023.900	17.602.054.200
Lãi công trái, trái phiếu	8.500.609.589	8.073.641.216
Lãi từ ủy thác đầu tư	6.512.978.301	1.012.768.301
Lãi từ chênh lệch tỷ giá	954.702.420	2.836.715.977
Lãi kinh doanh chứng khoán	90.817.958.089	-
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	289.355.648	230.026.233
	201.867.104.013	128.868.122.061

26. THỰC HIỆN THÍ ĐIỂM BẢO HIỂM NÔNG NGHIỆP

Ngày 01 tháng 3 năm 2011, Thủ tướng Chính phủ đã ra Quyết định số 315/QĐ-TTg về việc thực hiện thí điểm bảo hiểm nông nghiệp giai đoạn 2011 - 2013 nhằm hỗ trợ cho người sản xuất nông nghiệp chủ động khắc phục và bù đắp thiệt hại tài chính do hậu quả của thiên tai, dịch bệnh gây ra, góp phần bảo đảm ổn định an sinh xã hội nông thôn, thúc đẩy sản xuất nông nghiệp. Theo Quyết định này, Tổng Công ty cổ phần Tái bảo hiểm Quốc gia Việt Nam có trách nhiệm nhận tái bảo hiểm nông nghiệp theo hướng dẫn của Bộ Tài chính.

Ngày 17 tháng 8 năm 2011, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 121/2011/TT-BTC hướng dẫn một số điều của Quyết định số 315/QĐ-TTg ngày 01 tháng 3 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ. Theo Thông tư này, nguyên tắc triển khai thí điểm là các doanh nghiệp bảo hiểm, Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm Quốc gia Việt Nam triển khai thực hiện thí điểm bảo hiểm nông nghiệp theo nguyên tắc không vì mục tiêu lợi nhuận. Doanh nghiệp bảo hiểm có trách nhiệm hạch toán tách biệt doanh thu, chi phí từ hoạt động thí điểm bảo hiểm nông nghiệp với các hoạt động khác và hoạt động bảo hiểm nông nghiệp (nếu có) mà doanh nghiệp bảo hiểm đang triển khai.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DNBH***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)***26. THỰC HIỆN THÍ ĐIỂM BẢO HIỂM NÔNG NGHIỆP (Tiếp theo)**

Ngày 20 tháng 6 năm 2012, Bộ Tài chính tiếp tục ban hành Thông tư số 101/2012/TT-BTC quy định một số vấn đề về tài chính đối với các doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm thực hiện thí điểm bảo hiểm nông nghiệp theo Quyết định số 315/QĐ-TTg ngày 01 tháng 3 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ. Theo Thông tư này, doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm có trách nhiệm theo dõi riêng khoản lỗ hàng năm từ hoạt động thí điểm bảo hiểm nông nghiệp của doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm. Trong năm tài chính, doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm lỗ từ hoạt động triển khai thí điểm bảo hiểm nông nghiệp, doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm hạch toán khoản lỗ này vào kết quả hoạt động kinh doanh chung của doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm. Trong trường hợp bị lỗ do lỗ của hoạt động thí điểm bảo hiểm nông nghiệp thì được chuyển lỗ sang năm sau theo quy định của pháp luật.

Từ năm 2012, Tổng Công ty bắt đầu nhận tái bảo hiểm cho hoạt động bảo hiểm nông nghiệp thí điểm. Báo cáo kết quả kinh doanh cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014 của Tổng Công ty chỉ trình bày lãi thuần của hoạt động thí điểm bảo hiểm nông nghiệp với số tiền 431.965.722 VND. Lỗ lũy kế của hoạt động thí điểm bảo hiểm nông nghiệp đến ngày 30 tháng 6 năm 2014 là 42.015.277.691 VND. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng việc trình bày như vậy là phù hợp với các quy định của các quyết định và thông tư nêu trên.

Theo Quyết định số 315/QĐ-TTg, hoạt động thực hiện thí điểm bảo hiểm nông nghiệp đã kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2013, Tổng Công ty đang thực hiện các thủ tục để quyết toán hoạt động này với Bộ Tài chính. Quyết định cuối cùng về kết quả hoạt động thí điểm bảo hiểm nông nghiệp của Tổng Công ty sẽ phụ thuộc vào phê duyệt của Bộ Tài chính.

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP PHẢI NỘP

	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014	Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	235.584.430.673	182.514.565.791
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	(16.331.542.920)	(17.602.054.200)
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	752.023.211	3.947.354.632
Thu nhập chịu thuế	220.004.910.964	168.859.866.223
Thuế suất thông thường	22%	25%
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải nộp	48.401.080.412	42.214.966.556
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	42.131.759	(5.304.469)

Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2014, thuế suất phổ thông thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng là 22% theo quy định tại Nghị định số 218/2013/NĐ-CP của Chính phủ ban hành ngày 26 tháng 12 năm 2013.

Số thuế thu nhập doanh nghiệp cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014 là số liệu tạm tính. Tổng Công ty sẽ xác định số thuế thu nhập doanh nghiệp chính thức khi lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

28. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**Quản lý rủi ro vốn**

Tổng Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Tổng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Tổng Công ty chỉ bao gồm vốn thuộc sở hữu của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DNBH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

28. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Tổng Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	30/6/2014	31/12/2013
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	668.845.870.827	762.217.314.509
Phải thu khách hàng	1.380.163.118.219	1.461.283.953.112
Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	1.205.729.739.238	1.292.624.695.414
Đầu tư ngắn hạn	1.461.293.823.800	1.150.838.232.563
Đầu tư dài hạn	651.682.542.215	706.790.625.837
Tổng cộng	5.367.715.094.299	5.373.754.821.435
Công nợ tài chính		
Phải trả người bán và phải trả khác	1.250.801.882.404	1.350.527.421.231
Dự phòng bồi thường nhận tái bảo hiểm	1.571.637.245.075	1.631.000.265.956
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	3.504.186.642	3.552.186.642
Tổng cộng	2.825.943.314.121	2.985.079.873.829

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính đã ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Tổng Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Tổng Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Tổng Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và giá. Tổng Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Nhằm đảm bảo nguồn ngoại tệ trong thanh toán tái bảo hiểm, Tổng Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DNBH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

28. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro tỷ giá (Tiếp theo)

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ phải trả có gốc bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	Tài sản		Công nợ	
	30/6/2014	31/12/2013	30/6/2014	31/12/2013
	VND	VND	VND	VND
Đô la Mỹ (USD)	990.588.364.551	964.677.103.947	745.301.748.763	687.782.030.089
Euro (EUR)	3.026.369.769	3.988.303.226	106.529.300	2.818.227.135
Bảng Anh (GBP)	369.958.014	31.964.113.592	15.404.054	17.336.051
Đô la Singapore (SGD)	31.351.156	42.750.781	-	-
Đô la Úc (AUD)	8.541.338	8.463.273	-	-
Yên Nhật (JPY)	653.726.229	663.711.757	81.300.077	94.002.091

Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ

Tổng Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của Đô la Mỹ, Euro và Bảng Anh.

Tỷ lệ thay đổi 10% được Ban Tổng Giám đốc sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Ban Tổng Giám đốc về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 10% thay đổi của tỷ giá. Nếu tỷ giá các đồng ngoại tệ dưới đây so với Đồng Việt Nam tăng/giảm 10% thì lợi nhuận trước thuế trong kỳ của Tổng Công ty sẽ tăng/giảm các khoản tương ứng như sau:

	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014	Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013
	VND	VND
Đô la Mỹ (USD)	24.528.661.579	3.300.348.539
Euro (EUR)	291.984.047	2.469.738.842
Bảng Anh (GBP)	35.455.396	8.012.876.277

Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu do Tổng Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Tổng Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Tổng Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư, v.v. Tổng Công ty đánh giá rủi ro về giá cổ phiếu là không đáng kể.

Tổng Công ty cũng chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết. Hội đồng Quản trị của Tổng Công ty xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào công ty con và công ty liên kết như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư, v.v. Các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Tổng Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này trong tương lai gần.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Tổng Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Đặc điểm hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty là tái bảo hiểm nên rủi ro tín dụng của Tổng Công ty tập trung vào các đối tượng khách hàng kinh doanh bảo hiểm gốc. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Tổng Công ty có khoản rủi ro tín dụng từ các khoản phải thu khách hàng. Tổng Công ty đã thực hiện trích lập dự phòng rủi ro tín dụng đầy đủ cho các khoản phải thu này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Mẫu số B 09-DNBH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

28. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Tổng Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Tổng Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Tổng Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Tổng Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Tổng Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
30/6/2014				
Tiền và các khoản tương đương tiền	668.845.870.827	-	-	668.845.870.827
Phải thu khách hàng	1.380.163.118.219	-	-	1.380.163.118.219
Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	1.205.729.739.238	-	-	1.205.729.739.238
Đầu tư ngắn hạn	1.461.293.823.800	-	-	1.461.293.823.800
Đầu tư dài hạn	-	170.821.206.063	480.861.336.152	651.682.542.215
Tổng cộng	4.716.032.552.084	170.821.206.063	480.861.336.152	5.367.715.094.299
30/6/2014				
Phải trả người bán và phải trả khác	1.250.801.882.404	-	-	1.250.801.882.404
Dự phòng bồi thường nhận tái bảo hiểm	1.571.637.245.075	-	-	1.571.637.245.075
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	-	3.504.186.642	-	3.504.186.642
Tổng cộng	2.822.439.127.479	3.504.186.642	-	2.825.943.314.121
Chênh lệch thanh khoản thuần	1.893.593.424.605	167.317.019.421	480.861.336.152	2.541.771.780.178
	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
31/12/2013				
Tiền và các khoản tương đương tiền	762.217.314.509	-	-	762.217.314.509
Phải thu khách hàng	1.461.283.953.112	-	-	1.461.283.953.112
Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	1.292.624.695.414	-	-	1.292.624.695.414
Đầu tư ngắn hạn	1.150.838.232.563	-	-	1.150.838.232.563
Đầu tư dài hạn	-	195.821.206.063	510.969.419.774	706.790.625.837
Tổng cộng	4.666.964.195.598	195.821.206.063	510.969.419.774	5.373.754.821.435
31/12/2013				
Phải trả người bán và phải trả khác	1.350.527.421.231	-	-	1.350.527.421.231
Dự phòng bồi thường nhận tái bảo hiểm	1.631.000.265.956	-	-	1.631.000.265.956
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	-	3.552.186.642	-	3.552.186.642
Tổng cộng	2.981.527.687.187	3.552.186.642	-	2.985.079.873.829

Ban Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Tổng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DNBH***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)***29. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014.

30. CÁC KHOẢN CÔNG NỢ TIỀM TÀNG

Theo Công văn số 15861/BTC-TCT ngày 26 tháng 12 năm 2008 của liên Bộ Tài chính và Tổng Cục thuế về việc chính sách thuế đối với phí tái bảo hiểm ra nước ngoài, nếu các công ty bảo hiểm tại Việt Nam thực hiện nghiệp vụ tái bảo hiểm ra nước ngoài đối với các dịch vụ bảo hiểm cho tổ chức, cá nhân tại Việt Nam thì Công ty ở nước ngoài nhận tái bảo hiểm thuộc đối tượng nộp thuế nhà thầu (thuế thu nhập doanh nghiệp) với tỷ lệ là 2% tính trên phí tái bảo hiểm ra nước ngoài theo quy định tại Thông tư số 05/2005/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 01 tháng 11 năm 2005.

Tuy nhiên, theo Công văn số 8667/BTC-TCT ngày 06 tháng 7 năm 2010, đối với các hợp đồng tái bảo hiểm ký với doanh nghiệp bảo hiểm nước ngoài là đối tượng cư trú của nước hoặc vùng lãnh thổ đã ký kết Hiệp định tránh đánh thuế hai lần với Việt Nam được miễn thuế nhà thầu phát sinh trong các năm từ năm 2005 đến năm 2008 và trong thời hạn hiệu lực của Hiệp định.

Hiện tại, Tổng Công ty đã hoàn thiện bộ hồ sơ xin miễn thuế nhà thầu theo hướng dẫn tại Công văn số 8667/BTC-TCT nói trên. Số thuế nhà thầu còn phải nộp cho giai đoạn 2005-2008 là 365.643.862 VND đã được hạch toán vào chi phí kinh doanh năm 2010. Việc xác định số thuế phải nộp từ năm 2008 trở về trước của Tổng Công ty (nếu có) sẽ căn cứ vào quyết định cuối cùng của Bộ Tài chính và Tổng Cục thuế.

Ngày 20 tháng 9 năm 2012, Đoàn Thanh tra Bộ Tài chính đã thực hiện kiểm tra công tác kê khai, nộp thuế nhà thầu tại Tổng Công ty cho giai đoạn từ năm 2009 đến năm 2011 và đã đưa ra biên bản kết luận số thuế nhà thầu phát sinh đối với nhà nhận tái bảo hiểm cư trú tại các nước hoặc các vùng lãnh thổ có ký hiệp định tránh đánh thuế hai lần với Việt Nam là 24.442.754.232 VND. Tuy nhiên do những vướng mắc trong việc kê khai, miễn thuế nhà thầu từ năm 2009 - 2011 nên Đoàn Thanh tra cũng chưa đưa ra hướng dẫn cụ thể đối với số thuế nhà thầu này.

Đối với thuế nhà thầu phát sinh trên chi phí nhượng tái ra nước ngoài của năm 2009 và 2010, Tổng Công ty mới tạm ghi nhận là một khoản dự phòng thuế phải trả với số tiền là 12.615.830.204 VND. Đối với thuế nhà thầu phát sinh trên chi phí nhượng tái ra nước ngoài của năm 2011, Tổng Công ty đã thực hiện giữ lại khi trả phí nhượng tái. Số thuế nhà thầu được giữ lại của năm 2011 hiện đang được trình bày ở khoản mục "Chi phí phải trả" do trong số các nhà thầu nước ngoài, đại đa số đều có cơ sở thường trú phát sinh thu nhập tại nước có ký kết hiệp định tránh đánh thuế hai lần với Việt Nam. Các nhà thầu này đang làm thủ tục để được miễn thuế nhà thầu theo quy định tại Thông tư số 60/2007/TT-BTC ngày 14 tháng 6 năm 2007 của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế và hướng dẫn thi hành Nghị định số 85/2007/NĐ-CP ngày 25 tháng 5 năm 2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế".

Từ năm 2012 trở đi, thuế nhà thầu áp dụng cho hoạt động nhượng tái bảo hiểm ra nước ngoài được điều chỉnh tại Thông tư số 60/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 12 tháng 4 năm 2012, theo đó tỷ lệ thuế nhà thầu là 0,1% tính trên phí tái bảo hiểm ra nước ngoài. Đối với thuế nhà thầu từ năm 2012 đến nay, Tổng Công ty đã kê khai và nộp hàng năm.

Việc xác định số thuế nhà thầu phải nộp (nếu có) sẽ căn cứ vào quyết định cuối cùng của Bộ Tài chính và Tổng Cục thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DNBH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

31. ĐÁNH GIÁ KHÁI QUÁT TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Chỉ tiêu	Đơn vị	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014	Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013
1. Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn			
1.1. Bố trí cơ cấu tài sản			
- Tài sản cố định và đầu tư dài hạn/Tổng tài sản	%	14,42	17,27
- Tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn/Tổng tài sản	%	85,58	82,73
1.2. Bố trí cơ cấu nguồn vốn			
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	60,78	62,39
- Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	39,22	37,61
2. Khả năng thanh toán			
2.1. Khả năng thanh toán hiện hành	lần	1,65	1,60
2.2. Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	lần	1,41	1,33
2.3. Khả năng thanh toán nhanh	lần	0,57	0,49
3. Tỷ suất sinh lời			
3.1. Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Doanh thu	%	33,17	33,15
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Doanh thu	%	26,35	25,48
3.2. Tỷ suất lợi nhuận/tổng tài sản			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản	%	3,80	4,09
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	%	3,02	3,14
3.3. Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Nguồn vốn chủ sở hữu	%	7,70	6,14

32. BÁO CÁO BỘ PHẬN KINH DOANH

Hoạt động chính của Tổng Công ty là kinh doanh tái bảo hiểm và đầu tư từ nguồn vốn của hoạt động tái bảo hiểm, hoạt động đầu tư này là một khâu trong chu kỳ kinh doanh tái bảo hiểm. Các khoản đầu tư vào các lĩnh vực kinh doanh khác là không đáng kể. Do đó, Ban Tổng Giám đốc đã đánh giá và tin tưởng việc không lập báo cáo theo bộ phận là phù hợp với hoạt động kinh doanh hiện nay của Tổng Công ty.

33. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh của bảng cân đối kế toán là số liệu tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã được kiểm toán.

Số liệu so sánh của báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013 đã được soát xét.

Một số số liệu đầu kỳ được điều chỉnh và trình bày lại để phù hợp với quy định tại Thông tư số 232/2012/TT-BTC ("Thông tư 232") hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài, cụ thể như sau:

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN TÁI BẢO HIỂM QUỐC GIA VIỆT NAM

141 Lê Duẩn, Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014

đến ngày 30 tháng 6 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DNBH***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)***33. SỐ LIỆU SO SÁNH (Tiếp theo)**

Các chỉ tiêu trên bảng cân đối kế toán:

Chỉ tiêu	Tại ngày 31/12/2013		
	Số đã báo cáo	Điều chỉnh/ phân loại lại	Số sau điều chỉnh/ phân loại lại
	VND	VND	VND
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	40.823.508.089	-	40.823.508.089
1.1 Tiền	-	40.823.508.089	40.823.508.089
1.2 Tiền mặt tại quỹ	359.128.050	(359.128.050)	-
1.3 Tiền gửi ngân hàng	40.464.380.039	(40.464.380.039)	-
2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	1.158.235.102.189	-	1.150.838.232.563
2.1 Đầu tư ngắn hạn	1.116.285.570.363	41.949.531.826	1.158.235.102.189
2.2 Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	41.949.531.826	(41.949.531.826)	-
3. Tài sản tái bảo hiểm	-	1.794.476.481.049	1.794.476.481.049
3.1 Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	-	501.851.785.635	501.851.785.635
3.2 Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	-	1.292.624.695.414	1.292.624.695.414
4. Tài sản cố định hữu hình	28.431.617.392	(16.652.235.383)	11.779.382.009
4.1 Nguyên giá	58.792.922.719	(34.055.061.893)	24.737.860.826
4.2 Giá trị hao mòn lũy kế	(30.361.305.327)	17.402.826.510	(12.958.478.817)
5. Bất động sản đầu tư	-	16.652.235.383	16.652.235.383
5.1 Nguyên giá	-	34.055.061.893	34.055.061.893
5.2 Giá trị hao mòn lũy kế	-	(17.402.826.510)	(17.402.826.510)
6. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	1.045.003.150.957	-	1.045.003.150.957
6.1 Góp vốn liên doanh	250.046.999.999	(250.046.999.999)	-
6.2 Đầu tư vào công ty liên kết	-	250.046.999.999	250.046.999.999
6.3 Đầu tư chứng khoán dài hạn	609.000.270.000	(609.000.270.000)	-
6.4 Đầu tư dài hạn khác	185.955.880.958	609.000.270.000	794.956.150.958
7. Dự phòng nghiệp vụ	556.567.577.817	1.794.476.481.049	2.351.044.058.866
7.1 Dự phòng phí nhận tái bảo hiểm	218.192.007.275	501.851.785.635	720.043.792.910
7.2 Dự phòng bồi thường nhận tái bảo hiểm	338.375.570.542	1.292.624.695.414	1.631.000.265.956

Các chỉ tiêu trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

Chỉ tiêu	Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013		
	Số đã báo cáo	Điều chỉnh/ phân loại lại	Số sau điều chỉnh/ phân loại lại
	VND	VND	VND
1. (Giảm) dự phòng phí nhận tái bảo hiểm	(22.906.493.589)	1.494.828.051	(21.411.665.538)
2. Tăng/(giảm) dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	-	1.494.828.051	1.494.828.051
3. (Giảm) dự phòng bồi thường nhận tái bảo hiểm	(27.927.270.084)	(14.195.561.530)	(42.122.831.614)
4. Tăng/(giảm) dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	-	(14.195.561.530)	(14.195.561.530)


Nguyễn Thành Công
 Người lập biểu

Hà Nội, ngày 25 tháng 8 năm 2014


Lưu Thị Việt Hoa
 Kế toán trưởng


Phạm Công Tứ
 Tổng Giám đốc